TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2021/HNGĐ-ST
Ngày 13/4/2021
Về việc: Xin ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH QUẢNG NAM

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Một.
*Các Hội thẩm nhân dân**:***
+ Ông Phan Thành Tài.
+ Ông Tô Đình Trị.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Ngọc Lan – Thư ký Tòa án.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Trúc Mai - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: số 282/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc: "Xin ly hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/QĐXX-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24/3/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Ngô Thị Tố N** - Sinh năm 1994. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh **Dương Ngọc M**– Sinh năm 1992. Vắng mặt.

Cùng trú tại: Tổ 8, thôn T, xã Bình N, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện T; Do ông Trịnh Minh Kh– Giám đốc – Uỷ quyền cho ông Nguyễn Trần Minh Đ– Phó giám đốc tham gia tố tụng. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/11/2020 và biên bản trình bày cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Ngô Thị Tố N trình bày:* Tôi và anh Dương Ngọc M tự tìm hiểu, yêu nhau và đi đến kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình N, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì

nãy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh M nghiện ma túy, bản thân anh M còn cờ bạc, thường xuyên gây gỗ đánh đập tôi, sự việc này tôi cũng đã báo với phụ nữ tổ, phụ nữ tổ cũng như hai bên gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng anh M không thay đổi, vẫn dùng ma túy, vẫn chơi cờ bạc và thường xuyên đánh đập tôi, trước đây tôi đã nộp đơn đến tòa một lần nhưng thương con tôi đã rút đơn lại. Nay tôi thấy cuộc sống hôn nhân không đem lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi xin Tòa cho tôi được ly hôn với anh Dương Ngọc M .

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung tên Dương Thị Tố T – Sinh ngày 09/11/2013. Nguyện vọng của tôi là xin nuôi con và không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Vợ chồng tôi có nợ Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền vay gốc là 62.000.000 đồng, lãi tính đến hôm nay tôi không rõ, ngoài ra vợ chồng tôi không còn nợ của ai cả. Nguyện vọng của tôi chia đôi số nợ trên để vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ.

***** Bị đơn anh Dương Ngọc M mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Dương Ngọc M nhưng anh M vẫn không đến Tòa án để làm việc. Do đó, Tòa án không thu thập được lời khai của anh Dương Ngọc M .

Đại diện - Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện T ông Nguyễn Trần Minh Đ Trình bày: Ngày 24/6/2015 bà Ngô Thị Tố N và ông Dương Ngọc M có vay của phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền là 12.000.000 đồng, lãi suất 0,75%/tháng, tại khế ước vay số 6600000704738027 đến hạn trả là 20/01/2023; đến ngày 20/9/2016 bà N và ông M tiếp tục vay tiền tại Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 0,6875%/tháng tại khế ước vay số 660000070846659 đến hạn trả là ngày 20/9/2021. Nay bà N, ông M ly hôn tôi đại diện cho Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện T đề nghị Tòa án nhân dân huyện T xử buộc bà N ông M trả cho Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền vay gốc là tại khế ước vay số 6600000704738027 là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng y), lãi tính đến ngày 13/4/2021 là 2.334.000 đồng (Hai triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn đồng) và tại khế ước vay số 660000070846659 với số tiền vay gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng y) lãi tính đến ngày 13/4/2021 là 6.726.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

*** Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư Ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, trình tự thu thập chứng cứ là đúng quy định pháp luật. Đối với bị đơn không tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Ngô Thị Tố N .

+ Về con chung: Xử giao cho chị Ngô Thị Tố N nuôi con chung Dương Thị Tố T– sinh ngày 09/11/2013 đến 18 tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Ngô Thị Tố N không yêu cầu anh Dương Ngọc M cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị HĐXX không xét.

Về tài sản chung: Chị N khai không có nên đề nghị HĐXX không xét.

Về nợ chung: Đề nghị HĐXX xử buộc chị N và anh M phải có trách nhiệm ngang nhau trong việc trả nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án có bị đơn anh Dương Ngọc M cư trú tại huyện T, tỉnh Quảng Nam. Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn anh Dương Ngọc M mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt anh Dương Ngọc M .

2/ Về nội dung vụ án: Chị Ngô Thị Tố N và anh Dương Ngọc M tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Nguyên, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được một khoảng thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị N khai là do anh M nghiện ma tuý, ham mê cờ bạc, thường xuyên nhậu nhẹt về gây gỗ đánh đập chị, mặc dù đã được hai bên gia đình và tổ phụ nữ hoà giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không cải thiện, anh M vẫn sử dụng ma tuý và đánh đập chị, cuộc sống hôn nhân không đem lại hạnh phúc và hiện nay chị N, anh M đã sống ly thân, không còn ai quan tâm đến nhau. Nay chị N thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với anh M. Còn về phía anh Dương Ngọc M không chịu hợp tác làm việc với Tòa án, cố tình trốn tránh gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Hành vi của anh M thể hiện sự coi thường pháp luật và không có thiện chí trong việc hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ. Hiện nay, mâu thuẫn vợ chồng của chị N và anh M đã trầm trọng, vợ chồng sống ly thân trong một thời gian mà tình hình vẫn không cải thiện, vợ chồng không thể bỏ qua mâu thuẫn để quay về chung sống với nhau nên việc chị N xin ly hôn là có cơ sở, phù hợp với Điều 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

3/ Về con chung: Chị N và anh M có 01 con chung tên Dương Thị Tố T – sinh ngày 09/11/2013. Tại phiên Tòa chị N yêu cầu được nuôi con chung đến 18 tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi. Xét nguyện vọng nuôi con của chị N thì thấy: Chị N hiện nay có công việc và chỗ ở ổn định, con chung Dương Thị Tố T hiện nay đang sống cùng với chị N, bản thân cháu Dương Thị Tố T là con gái, tại bản tự khai cháu T có nguyện vọng được sống cùng mẹ sau khi ba mẹ ly hôn, vả lại cháu đang còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ. Hơn nữa, bản thân anh M coi thường pháp luật, không có thiện chí hợp tác với tòa để giải quyết vụ án. Do đó, chị N có nguyện vọng xin nuôi con là có căn cứ, đúng pháp luật nên xử giao con chung Dương Thị Tố T, sinh ngày 09/11/2013 cho chị N nuôi dưỡng đến 18 tuổi trưởng thành.

4/ Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Ngô Thị Tố N không yêu cầu anh Dương Ngọc M cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

5/ Về tài sản chung: Chị N khai không có tài sản chung và không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

6/ Về nợ chung: Hiện nay chị N và anh M có vay 02 khế vay tại Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện T tổng cộng là 62.000.000 đồng, trong đó khế vay ngày 24/6/2015 số tiền gốc là 12.000.000 đồng, lãi suất 0,75%/tháng, tại khế ước vay số 6600000704738027, ngày đến hạn trả là 20/01/2023 và khế vay ngày 20/9/2016 số tiền gốc là 50.000.000 đồng, lãi suất 0,6875%/tháng tại khế ước vay số 660000070846659 đến hạn trả là ngày 20/9/2021. Nguyện vọng của chị N là chia đôi số nợ trên để trả.

HĐXX xét thấy đây là khoản nợ chung của hai vợ chồng nên cả chị N và anh M đều có nghĩa vụ như nhau trong việc trả nợ, tuy nhiên do hiện nay anh M vắng mặt nên xét giao cho chị N chịu trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với khế vay số 660000070846659 ngày 20/9/2016 với số tiền gốc là 50.000.000 đồng, lãi suất 0,6875%/tháng, ngày đến hạn trả là ngày 20/9/2021; giao cho anh M chịu trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với khế vay số 6600000704738027 ngày 24/6/2015 số tiền gốc là 12.000.000 đồng, lãi suất 0,75%/tháng, ngày đến hạn trả là 20/01/2023. Do số tiền vay của 02 khế vay chênh lệch nhau nên anh M phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị N số tiền tương ứng với nghĩa vụ trả nợ của anh M là 21.196.000 đồng (Hai mươi mốt triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

7/ **Về án phí:** Xử buộc chị Ngô Thị Tố N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 177, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 37, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Ngô Thị Tố N, xử cho chị Ngô Thị Tố N và anh Dương Ngọc M ly hôn.

2. Về con chung: Xử giao cho chị Ngô Thị Tố N nuôi con chung tên Dương Thị Tố T– Sinh ngày 09/11/2013 đến 18 tuổi trưởng thành.

Chị Ngô Thị Tố N không yêu cầu anh Dương Ngọc M cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về nợ chung: Xử:

- Giao chị Ngô Thị Tố N chịu trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền vay gốc là 50.000.000 (Năm mươi triệu đồng y) đồng tại khế vay số 6600000070846659 ngày 20/9/2016, lãi suất 0,6875%/tháng, ngày đến hạn trả là ngày 20/9/2021; tiền lãi tính đến ngày 13/4/2021 là 6.726.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

- Giao anh Dương Ngọc M chịu trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền vay gốc là 12.000. 000 đồng (Mười hai triệu đồng y) tại khế vay số 6600000704738027 ngày 24/6/2015, lãi suất 0,75%/tháng, ngày đến hạn trả là 20/01/2023, tiền lãi tính đến ngày 13/4/2021 là 2.334.000 đồng (Hai triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Xử buộc anh Dương Ngọc M phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Ngô Thị Tố N số tiền 21.196.000 đồng (Hai mươi mốt triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Xử buộc chị Ngô Thị Tố N phải chịu 300.000đ (Ba *trăm ngàn đồng y*) án phí LHST, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng y*) mà chị Ngô Thị Tố N đã nộp theo biên lai thu số 0005685 ngày 23/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận trích sao bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự.
- VKSND huyện T.
- Toà án nhân dân Tỉnh Quảng Nam
- Chi cục Thi hành án dân sự T.
- UBND xã Bình Nguyên, huyện T.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên Toà

Trần Văn Một